

Phiên thứ Sáu, ngày 11 tháng 12 năm 2020

VNINDEX:	1045.96
Giá trị: 10,557.876 tỷ	15.05(1.46%)
Khối ngoại(ròng):	81.21 tỷ
HNX-INDEX:	162.32
Giá trị: 843.288 tỷ	3.02(1.9%)
Khối ngoại(ròng):	2.77 tỷ
UPCOM-INDEX:	68.72
Giá trị: 860.985 tỷ	0.01(0.01%)
Khối ngoại(ròng):	-14.81 tỷ

Thông số vĩ mô:

	Giá trị	%
Giá dầu	47.1	0.66
Giá vàng	1,837	0.01
Tỷ giá USD/VND	23,129	0
Tỷ giá EUR/VND	28,127	0.58
Tỷ giá JPY/VND	22,224	0.14
LS liên ngân hàng 1 tháng	0.3	27.91
LS TPCP 5 năm	1.1	-4.78

(Nguồn: Bloomberg)

Top giao dịch khối ngoại (Tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	76.3	GMD	218.1
VHM	54.5	PAN	20.4
VJC	46.8	BVH	17.7
HPG	38.9	KDH	12.7
VIC	31.7	HDB	12.2

THỊ TRƯỜNG TUẦN QUA

VN-Index tiếp tục tăng điểm, nối tiếp chuỗi 5 tuần tăng liên tiếp trước đó. Bên cạnh đó, khối ngoại cũng mua ròng trong tuần qua. Các chỉ số thị trường biến động tích cực trong tuần qua. VN-Index kết thúc tuần tăng 2.4% đạt mức 1,045.96 điểm; HNX-Index đóng cửa tuần tăng 6.45% dừng tại 162.32 điểm. Thanh khoản trung bình trên cả hai sàn biến động cùng chiều trong tuần qua. Khối lượng khớp lệnh trung bình trên sàn HOSE đạt gần 502 triệu cổ phiếu/phiên, tăng nhẹ 0.6% so với tuần giao dịch trước. Sàn HNX đạt trung bình hơn 66 triệu cổ phiếu/phiên, tăng 2.65%. Nhìn chung, thị trường diễn biến tích cực với các phiên tăng giảm xen kẽ trong tuần qua. Thanh khoản đồng loạt tăng nhẹ trên cả hai sàn HOSE và HNX. Ở nhóm Large Cap, VCB và BID là hai cổ phiếu tác động tích cực nhất lên thị trường. Đặc biệt, việc bứt phá mạnh hơn 6% của mã VCB đã đóng góp đến hơn 6 điểm tăng của VN-Index. Bên cạnh đó, cổ phiếu VNM cũng có những đóng góp tích cực vào thị trường khi bật tăng ấn tượng 3.3% trong tuần qua. Hầu hết các cổ phiếu nhóm ngân hàng diễn biến khá lạc quan. Trong tuần qua, mã ACB đã chính thức chào sàn HOSE trong ngày 09/12/2020 với một phiên giao dịch bùng nổ và cực kỳ sôi động. Các cổ phiếu như CTG, TCB, VPB, MBB, SHB đều có được mức tăng trưởng so với tuần trước. Ở nhóm cổ phiếu thực phẩm - đồ uống, VNM giữ vững được vùng giá và đóng vai trò là một trong những trụ chính của thị trường. Những cổ phiếu như DBC, GTN, QNS, KDC cũng có được mức tăng tốt. Trong khi đó, hai mã đại diện còn lại trong ngành có những biến động trái ngược nhau là MSN giảm giá và SAB tăng giá. Nhóm dầu khí cũng có những biến động tích cực. Đa số các cổ phiếu trong ngành này đều có được mức tăng trưởng tốt như GAS tăng 0.7%, PVD tăng 0.37%, PVB tăng 4.5%, PVC tăng 1.6%, OIL tăng 4.7%, PLX tăng 4.3%. Nhà đầu tư nước ngoài: Mua ròng hơn 515 tỷ đồng trên cả hai sàn. Khối ngoại mua ròng gần 504 tỷ đồng trên sàn HOSE và mua ròng gần 12 tỷ đồng trên sàn HNX.

Cập nhật hàng giá cả thị trường hàng hóa 11/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	47.14	0.77%	1.90%	13.10%	-14.23%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	50.61	0.72%	2.80%	14.80%	-15.90%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	132.16	0.38%	4.20%	11.20%	-14.23%	PLX, OIL	HAV, VJC
Vàng	USD/ounce	1833.95	-0.14%	-0.30%	-1.70%	22.28%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.89	-0.46%	-1.20%	-1.60%	34.38%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1161.25	0.22%	-0.30%	1.50%	22.95%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	594.75	-0.29%	3.30%	-3.50%	6.02%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.79	0.00%	2.90%	-20.30%	-8.68%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	220.87	-1.22%	-9.90%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.66	-2.07%	-0.30%	-1.50%	3.02%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	121.05	3.42%	0.80%	10.50%	-16.46%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7878.00	2.01%	2.70%	13.60%	27.97%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	628.06	1.71%	8.40%	14.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	671.94	1.11%	8.10%	18.30%			
Nhôm	USD/ton	2060.00	1.23%	1.60%	8.00%	16.06%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	152.58	5.33%	13.70%	33.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	79.60	2.84%	7.90%	28.20%	6.63%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 1.39 USD (2.9%) lên 50.25 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 1.26 USD (2.8%) lên 46.78 USD/thùng. Giá dầu tăng gần 3% trong phiên vừa qua, trong đó dầu Brent vượt 50 USD/thùng lần đầu tiên kể từ tháng 3/2020 do hy vọng nhu cầu hồi phục mạnh khi các vắc xin đang được triển khai tiêm chủng đồng loạt ở nhiều quốc gia, trong đó Anh đã tiêm những mũi đầu tiên.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.4% xuống 1,832.2 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 0.1% xuống 1,837.4 USD/ounce. Giá bán buôn ở Nhật Bản tháng 11 vừa qua giảm 2.2% so với cùng kỳ năm ngoái, là tháng giảm mạnh nhất 6 tháng, dấu hiệu cho thấy dịch bệnh đang làm tổn thương nghiêm trọng nền kinh tế và gây ra giảm phát cho nước này.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 6.8% lên 971 CNY/tấn. Quặng sắt 62% nhập khẩu vào Trung Quốc duy trì tại 146.5 USD/tấn.
- Thép cây kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 2.4% lên 4.040 CNY/tấn; thép cuộn cán nóng tăng 2.9% lên 4,348 CNY/tấn. Nhà sản xuất thép hàng đầu Trung Quốc là Baoshan Iron & Steel nâng giá bán đối với các hợp đồng kỳ hạn giao tháng 1/2021.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su tháng 5/2021 trên sàn Osaka giảm 1 JPY (0.4%) xuống 233.2 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 1.6% xuống 14,210 CNY/tấn. Số liệu của Chính

phủ Nhật Bản cho thấy giá sản xuất giảm mạnh nhất trong vòng 6 tháng, giữa bối cảnh dịch Covid-19 đang lây lan nhanh ở nước này.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 4 US cent (3.4%) lên 1.1205 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 17 USD đạt 1,351 USD/tấn.
- Gạo 5% tấm của Ấn Độ tuần này giá tăng lên 378 – 383 USD/tấn, cao nhất kể từ 24/9. Cách đây 1 tuần, loại gạo này có giá 375 – 381 USD/tấn. Giá gạo 5% tấm của Thái Lan tuần này cũng tăng lên 485 – 516 USD/tấn, từ mức 480 – 516 USD/tấn hồi tuần trước, do nguồn cung khan hiếm. Giá gạo 5% tấm của Việt Nam vững ở 470 – 490 USD/tấn.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	114.3	0.4%	1.2	2,249	4.0	8,517	13.4	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	77.4	6.0%	1.2	758	3.6	4,592	16.9	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	57.5	1.4%	1.5	1,856	2.9	1,731	33.2	2.1	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.6	0.0%	0.3	297	0.0	2,729	11.2	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	106.8	1.8%	0.8	15,706	2.6	2,660	40.1	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.6	1.4%	1.1	2,826	5.8	1,001	28.6	2.3	30.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	85.0	1.7%	1.2	12,157	8.8	6,895	12.3	3.7	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	14.8	0.7%	1.4	334	3.9	(151)		1.2	36.5%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	23.6	3.3%	1.3	615	9.1	1,834	12.8	1.5	48.6%	11.5%
VCI	Chứng khoán	43.6	1.4%	1.0	314	1.5	3,770	11.6	1.8	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	27.5	2.2%	1.6	364	6.9	1,705	16.1	1.9	48.2%	11.8%
FPT	Công nghệ	57.0	0.9%	0.8	1,943	4.3	4,236	13.5	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	58.0	-1.5%	0.4	690	0.0	4,812	12.1	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	86.1	2.0%	1.5	7,165	3.4	4,752	18.1	3.5	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	53.0	2.7%	1.5	2,809	2.6	681	77.8	3.2	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.4	2.7%	1.5	320	4.1	1,621	9.5	0.6	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	8.3	2.5%	0.8	1,119	1.4	898	9.2	0.8	41.1%	8.5%
DHG	Dược	105.2	-0.1%	0.5	598	0.0	5,405	19.5	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.9	0.6%	0.4	304	2.5	2,011	8.9	0.9	13.0%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.5	0.0%	0.5	288	1.6	872	14.3	1.0	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	97.2	0.0%	1.1	15,674	3.3	4,630	21.0	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	45.8	4.2%	1.3	8,009	8.9	2,126	21.5	2.4	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.8	2.2%	1.2	5,626	12.1	2,948	11.8	1.6	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	28.3	1.1%	1.2	2,999	5.4	4,111	6.9	1.4	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	21.5	2.1%	1.1	2,592	8.0	2,995	7.2	1.3	23.0%	20.0%

ACB	Ngân hàng	28.2	0.9%	0.9	2,650	5.4	3,109	9.1	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.5	-1.5%	0.9	230	0.7	6,186	10.4	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.9	1.1%	0.4	189	0.1	3,820	9.7	1.6	18.9%	17.5%
MSR	Tài nguyên	17.3	3.0%	0.4	827	0.3	356	48.6	1.4	1.4%	2.9%
HPG	Thép	38.8	3.2%	1.2	5,589	27.6	3,241	12.0	2.3	33.2%	21.3%
HSG	Thép	20.7	4.0%	1.5	400	8.9	2,591	8.0	1.4	12.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	112.6	0.5%	0.8	10,230	11.2	4,784	23.5	8.0	58.1%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	204.7	3.3%	0.8	5,707	0.4	6,312	32.4	6.6	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	84.5	0.7%	1.0	4,316	2.9	2,067	40.9	4.8	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	18.8	1.3%	1.0	480	2.6	702	26.8	1.6	6.3%	5.5%
ACV	Vận tải	77.9	2.4%	0.8	7,373	1.3	3,450	22.6	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	122.2	2.0%	1.1	2,783	3.8	(1,528)		4.6	18.6%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.5	3.4%	1.7	1,693	2.8	(7,345)		5.7	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	31.1	3.2%	0.9	401	13.9	1,179	26.4	1.6	46.0%	5.8%
PVT	Vận tải	13.3	1.5%	1.2	186	1.9	1,709	7.8	0.9	16.4%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	80.5	0.4%	1.1	543	0.7	8,260	9.7	3.4	3.1%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	25.6	0.4%	0.7	499	0.2	1,411	18.1	1.8	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	2.7%	0.9	281	0.9	1,762	9.6	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	70.5	0.0%	1.0	234	4.6	7,504	9.4	0.6	46.1%	6.9%
CII	Xây dựng	18.8	1.9%	0.3	195	1.2	114	164.3	0.9	28.9%	0.5%
REE	Điện	47.5	0.4%	-1.4	640	1.0	4,599	10.3	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.6	-0.2%	-0.4	180	0.2	2,241	9.6	1.1	14.0%	11.8%
POW	Điện	11.7	3.1%	0.6	1,186	5.7	679	17.2	1.0	9.0%	5.8%
NT2	Điện	23.6	0.0%	0.6	295	0.4	2,103	11.2	1.7	19.1%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	15.9	0.6%	0.8	324	2.6	879	18.0	0.8	18.2%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	40.2	-2%	1.0	1,809	0.1			2.8	1.8%	

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG:

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VNINDEX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	45.8	4.21	2.03	4.57MLN
VIC	106.8	1.81	1.76	569,360
VHM	85	1.67	1.28	2.41MLN
SAB	204.7	3.33	1.16	48,840
HPG	38.8	3.19	1.09	16.64MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX -index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	17.3	1.17	0.43	6.17MLN
VIX	20	5.26	0.16	3.78MLN
PVS	15.4	2.67	0.15	6.22MLN
HHC	94.6	10	0.12	1700
PGS	19.6	8.29	0.08	264,400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VNINDEX

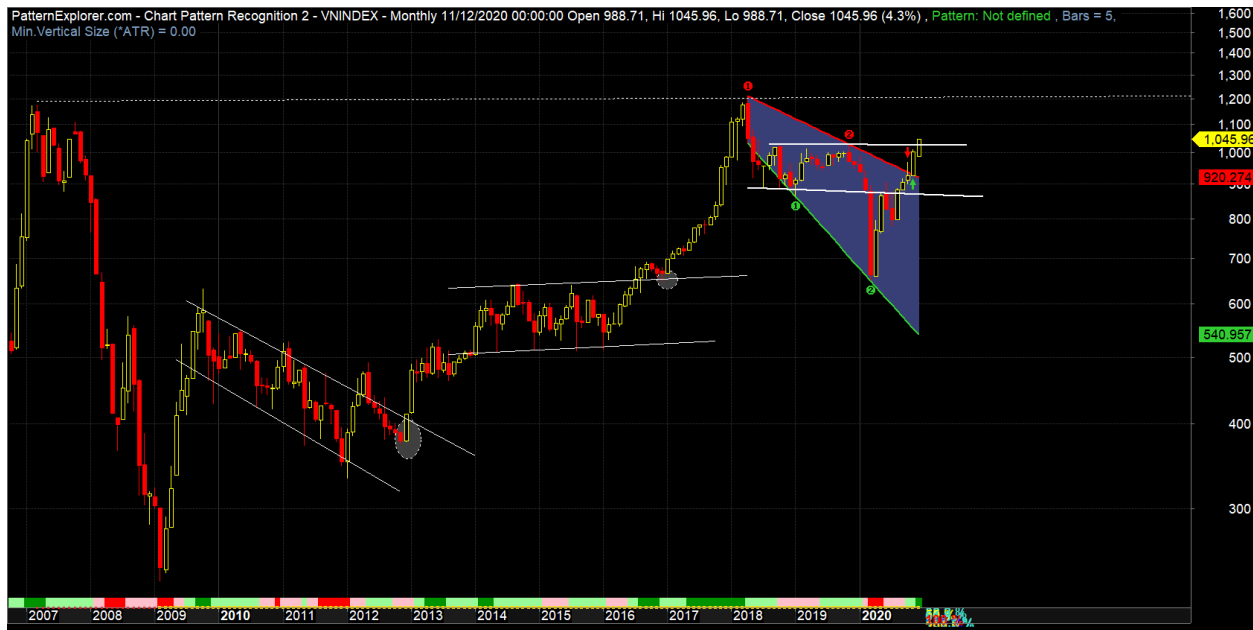
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LGC	59.3	-6.9	-0.23	60
BCM	40.2	-1.7	-0.2	62,380
BHN	72.6	-1.9	-0.09	3,080
APH	88	-1.1	-0.04	553,190
EIB	17.1	-0.6	-0.03	180,340

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-index

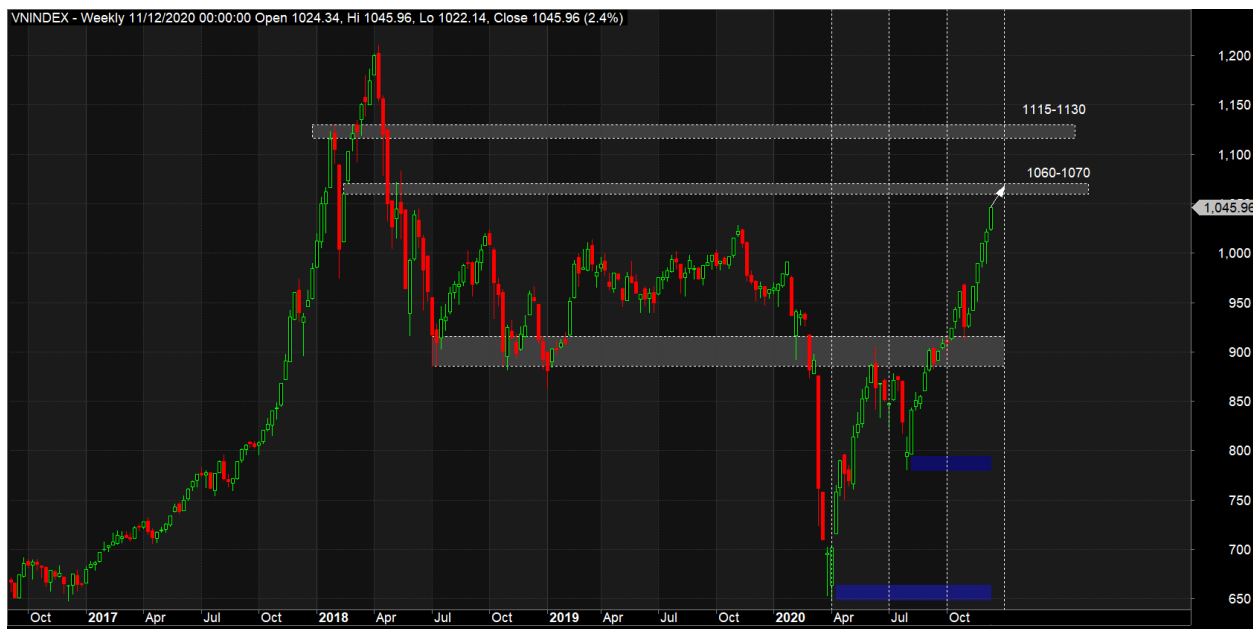
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHN	7.4	-5.13	-0.07	7,900
KLF	1.7	-5.56	-0.03	650,700
SJE	18.2	-4.21	-0.02	2,600
IDC	32.4	-0.61	-0.02	1.69MLN
DNP	17.7	-1.12	-0.02	2,700

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT:

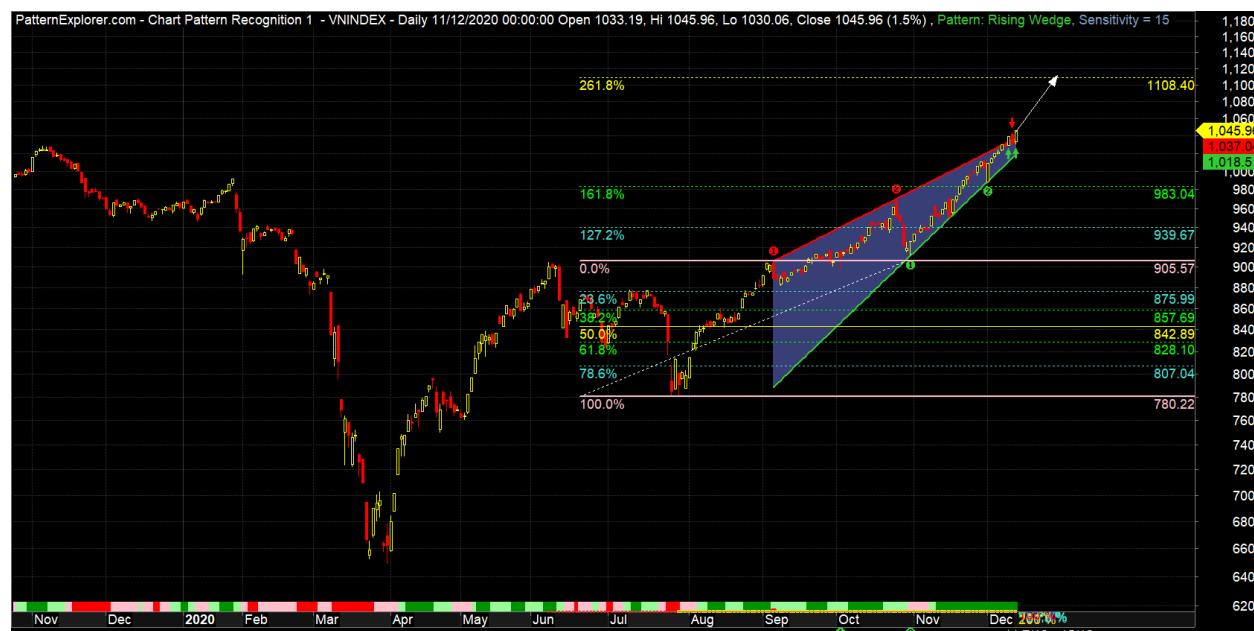
Trên đồ thị tháng, VNINDEX đã tiếp tục tăng điểm và vượt lên trên trendline kháng cự vùng đỉnh thiết lập vào tháng 9/2018 và tháng 11/2019. Xu hướng tăng điểm dài hạn đang được xác lập trở lại vùng 1200.



Trên đồ thị tuần, VNINDEX vẫn tiếp tục tăng điểm với thanh khoản được duy trì ở mức cao. Chỉ số sẽ tiếp tục tiếp cận khu vực 1060-170.



Trên đồ thị ngắn hạn, VNINDEX vẫn duy trì được xu thế tăng điểm tốt mặc dù tần suất rung lắc đang xảy ra thường xuyên hơn.



DỰ BÁO TUẦN 14/12 – 18/12:

Dịch bệnh Sar – Cov 2 vẫn tiếp tục tăng cao và chưa có dấu hiệu bị đẩy lùi. Sự tích cực khi vắc xin của Pfizer và BioNTech được cho là có hiệu quả đến 95% bắt đầu triển khai tiêm trên người tại Mỹ vào 12/12/2020. Bên cạnh đó, WHO cũng đặt hàng 1 tỷ liều vắc xin để cấp cho các nước khó khăn và đang phát triển. Gói kích thích kinh tế lần 2 vẫn đang bỏ ngỏ khi thời hạn cuối cùng là 18/12, bước vào kỳ nghỉ Giáng Sinh.

Trong nước tình hình dịch bệnh vẫn trong tầm kiểm soát, Vắc xin do Việt Nam nghiên cứu cũng đang đạt những kết quả tích cực, hy vọng sớm đưa ra thị trường. Dòng tiền của các khối ngoại đến từ các quỹ Nhật, Hàn đang đổ mạnh vào thị trường đặc biệt là rổ FUEVFNND. Tuần tới là thời điểm chỉ số phái sinh tháng 12 đáo hạn. Thị trường dự báo sẽ rung lắc mạnh, nhưng vẫn tăng điểm và đặc biệt sẽ có thể xảy ra những phiên giảm mạnh xen kẽ trong đó.

BỘ LỘC CỔ PHIẾU TUẦN QUA:

STT	CK	Thời gian	GIÁ(CLOSE)	KHỐI LƯỢNG
1	VHC	9/12	45.5	1,771,550
2	ACV	10/12	76.1	557,200
3	ANV	9/12	22.7	711,240
4	CCL	7/12	7.8	401,450
5	CTD	8/12	66.9	3,160,810
6	CTR	11/12	60.8	1,309,200
7	DBC	11/12	46.15	4,944,900

8	DCM	8/12	12.75	7,750,620
9	DGW	8/12	77.6	456,910
10	DLG	9/12	1.43	13,411,130
11	DRH	7/12	7.47	2,564,010
12	FLC	8/12	4.37	11,917,070
13	HSG	7/12	19.65	19,592,300
14	HT1	7/12	16.95	3,380,870
15	VNM	7/12	110	1,970,400
16	HVN	7/12	26.6	563,080
17	IDI	9/12	6.31	7,952,700
18	NTL	8/12	22.5	1,310,710
19	NVL	9/12	62.8	3,107,290
20	OIL	9/12	9.1	3,925,200
21	PAN	8/12	22.45	1,929,250
22	PLC	7/12	27.1	1,072,600
23	TAR	9/12	21.1	1,174,900
24	TV2	10/12	51	539,280

Chú ý: Dòng tiền vẫn duy trì khá mạnh tập trung ở nhóm midcap, penny và 1 số cổ phiếu có câu chuyện.

Hành động:

- Nhà đầu tư ngắn hạn: Có thể tranh thủ cơ cấu danh mục dài ngân T+(chi tiết xin liên hệ 024 3573 0200 - máy lẻ 808)
- Nhà đầu tư trung hạn: Dài ngân trở lại các mã ngành Bất động sản nhà ở, khu công nghiệp, thủy sản - chăn nuôi, điện và thép.

Báo cáo này được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia phân tích của công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương – APEC, bài viết chỉ có giá trị tham khảo, APEC không chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với việc sử dụng tài liệu này



Phát hành bởi: Phòng phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương – APEC

Chuyên viên phân tích: Nguyễn Xuân Đức

Hội sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp Hà Nội

Tel: (84-24) 35730200 ext: 808

Fax: (84-24) 35771966

Email: ducnx@apec.com.vn; Website: <http://www.apec.com.vn>